

HỌC VIỆN QUÂN Y
HỘI ĐỒNG TS SĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-HĐTSSĐH

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp II hệ dân sự năm 2026
đào tạo tại Học viện Quân y

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-BQP ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn mối quan hệ công tác của Học viện Quân y;

Căn cứ Quy định số 1513/QyĐ-HVQY ngày 24/5/2022 của Học viện Quân y về công tác tuyển sinh đại học, sau đại học tại Học viện Quân y;

Căn cứ Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II hiện hành của Học viện Quân y;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Theo đề nghị của đồng chí Ủy viên thường trực Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển chuyên khoa cấp II hệ dân sự năm 2026 đào tạo tại Học viện Quân y cho **56** thí sinh (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, Hệ 1, các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, J9. P30.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Trung tướng Trần Viết Tiến

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP II
HỆ DÂN SỰ THI TUYỂN TẠI HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSSĐH ngày /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Văn	Dương	20/10/1989	Thanh Hoá	Bệnh Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	8,62		Miễn thi	8,62	
2	Phạm Kim	Dung	28/7/1981	Tuyên Quang	Bệnh Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	7,00		8,200	7,00	
3	Đặng Đình	Phúc	04/9/1985	Hải Phòng	Chẩn đoán hình ảnh	7,37		Miễn thi	7,37	
4	Lê Thị	Yến	06/6/1993	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh	5,87	1,00	Miễn thi	6,87	
5	Lê Quỳnh	Son	17/10/1985	Điện Biên	Chẩn đoán hình ảnh	6,12		Miễn thi	6,12	
6	Ngô Chí	Đạt	25/3/1987	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	6,00		Miễn thi	6,00	
7	Phạm Tú	Thành	11/10/1991	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	5,56		8,300	5,56	
8	Ngô Văn	Hải	11/8/1986	Thái Nguyên	Chẩn thương chỉnh hình	7,88		7,300	7,88	
9	Đỗ Văn	Chinh	11/12/1983	Thanh Hoá	Chẩn thương chỉnh hình	6,56	1,00	Miễn thi	7,56	
10	Lê Trung	Hậu	25/4/1986	Hà Nội	Chẩn thương chỉnh hình	7,38		Miễn thi	7,38	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
11	Nguyễn Thị	Hòa	07/02/1990	Hưng Yên	Da liễu	8,75		Miễn thi	8,75	
12	Đặng Hương	Giang	17/4/1987	Ninh Bình	Da liễu	7,81		5,200	7,81	
13	Lê Hải	Yến	20/10/1993	Hà Nội	Da liễu	6,90		Miễn thi	6,90	
14	Trần Thị	Hằng	07/11/1987	Hưng Yên	Da liễu	6,81		Miễn thi	6,81	
15	Vũ Minh	Phuong	30/12/1990	Ninh Bình	Giải phẫu bệnh	9,25		Miễn thi	9,25	
16	Nguyễn Văn	Thuần	26/10/1986	Thanh Hoá	Giải phẫu bệnh	9,00		Miễn thi	9,00	
17	Đào Thị Hồng	Nguyệt	06/01/1984	Phú Thọ	Giải phẫu bệnh	8,90		5,900	8,90	
18	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	16/01/1986	Hà Nội	Hoá sinh y học	6,25		Miễn thi	6,25	
19	Nguyễn Thị	Tuyết	15/6/1985	Bắc Ninh	Hoá sinh y học	6,00		Miễn thi	6,00	
20	Nguyễn Kim	Lý	08/12/1987	Hà Nội	Hồi sức cấp cứu và chống độc	7,38		Miễn thi	7,38	
21	Trần Văn	Hiếu	16/6/1983	Tuyên Quang	Hồi sức cấp cứu và chống độc	6,25	1,00	Miễn thi	7,25	
22	Nguyễn Bình	Giang	16/11/1991	Hải Phòng	Hồi sức cấp cứu và chống độc	7,06		Miễn thi	7,06	
23	Đặng Thị	Hảo	22/01/1982	Hưng Yên	Huyết học - Truyền máu	5,30		Miễn thi	5,30	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
24	Nguyễn Thị	Hương	07/11/1983	Hưng Yên	Nội khoa	7,88		Miễn thi	7,88	
25	Đỗ Thị Thanh	Lụa	12/12/1984	Ninh Bình	Nội khoa	7,13		Miễn thi	7,13	
26	Phạm Thị	Thuý	12/4/1986	Thanh Hoá	Nội khoa	7,00		5,200	7,00	
27	Phan Thị	Bình	27/11/1973	Nghệ An	Nội khoa	6,13		Miễn thi	6,13	
28	Vũ Minh	Phúc	12/02/1983	Hà Nội	Nội Nội tiết	6,63		Miễn thi	6,63	
29	Phạm Đức	Son	17/10/1985	Phú Thọ	Nội Tiêu hoá	6,12		Miễn thi	6,12	
30	Nghiêm Thị Hải	Yến	08/10/1992	Hà Nội	Nội Tiêu hoá	6,06		Miễn thi	6,06	
31	Lê Thị	Lương	15/8/1983	Hà Nội	Nội Tim mạch	7,81		Miễn thi	7,81	
32	Vũ Thị Thanh	Loan	12/01/1988	Ninh Bình	Nội Tim mạch	5,13		Miễn thi	5,13	
33	Dương Thị	Nhài	17/7/1987	Hà Nội	Nội Thận Tiết niệu	6,62		Miễn thi	6,62	
34	Trần Thị Như	Quỳnh	01/7/1985	Phú Thọ	Nội Xương Khớp	5,88		Miễn thi	5,88	
35	Nguyễn Văn	Huy	01/3/1974	Hà Nội	Nội Xương Khớp	5,63		Miễn thi	5,63	
36	Lê Tuấn	Linh	19/6/1993	Ninh Bình	Ngoại khoa	6,19		Miễn thi	6,19	
37	Hồ Trọng	Thương	11/5/1990	Nghệ An	Ngoại Tiêu hóa	7,06		Miễn thi	7,06	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
38	Nguyễn Văn	Quý	17/11/1989	Hà Nội	Ngoại Thận và Tiết niệu	6,88		Miễn thi	6,88	
39	Bùi Đăng	Ngọc	17/12/1990	Hà Nội	Ngoại Thận và Tiết niệu	6,38		Miễn thi	6,38	
40	Hoàng Thị	Đa	17/5/1985	Tuyên Quang	Nhân khoa	6,25	1,00	Miễn thi	7,25	
41	Lê Văn	Uớc	15/7/1994	Hải Phòng	PTTHTT&TM	7,75		6,100	7,75	
42	Nguyễn Đình	Dương	16/01/1995	Hà Nội	PTTHTT&TM	7,50		Miễn thi	7,50	
43	Nội Thế	Cường	03/12/1995	Cao Bằng	PTTHTT&TM	6,00		8,100	6,00	
44	Trần Văn	Duy	13/5/1989	Ninh Bình	Phục hồi chức năng	5,50		Miễn thi	5,50	
45	Hà Lan	Anh	14/8/1985	Phú Thọ	Răng Hàm Mặt	7,00	1,00	Miễn thi	8,00	
46	Lê Công	Hải	13/4/1984	Hà Nội	Tai Mũi Họng	7,81		Miễn thi	7,81	
47	Nguyễn Viết	Chiến	11/10/1989	Bắc Ninh	Tai Mũi Họng	7,18		Miễn thi	7,18	
48	Nguyễn Thị Thu	Thư	16/12/1989	Hưng Yên	Tai Mũi Họng	7,18		Miễn thi	7,18	
49	Tạ Thị Phương	Lan	19/7/1993	Hà Nội	Tâm thần	7,50		Miễn thi	7,50	
50	Đinh Hữu	Uân	19/9/1971	Hải Phòng	Tâm thần	6,25		Miễn thi	6,25	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
51	Nguyễn Thị	Dung	04/8/1990	Hải Phòng	Thần kinh	8,12		Miễn thi	8,12	
52	Nguyễn Thị Huyền	Thu	26/4/1983	Hải Phòng	Thần kinh	8,12		Miễn thi	8,12	
53	Phạm Quốc	Đại	22/12/1983	Ninh Bình	Thần kinh	7,25		6,800	7,25	
54	Bùi Thị	Nguyễn	03/10/1988	Thanh Hoá	Vi sinh Y học	9,31		Miễn thi	9,31	
55	Vũ Thị	Hảo	02/10/1992	Thanh Hoá	Vi sinh y học	8,37		Miễn thi	8,37	
56	Lê Thị	Thịnh	19/8/1989	Hà Nội	Vi sinh y học	7,50		Miễn thi	7,50	